

**BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3965 / TCHQ-TXNK

Hà Nội, ngày 14 tháng 6 năm 2019

V/v triển khai các giải pháp thu hồi nợ
thuế 06 tháng cuối năm

Kính gửi:

- Các Cục Hải quan tỉnh, thành phố;
- Cục Kiểm tra sau thông quan.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Bộ trưởng Bộ Tài chính Đinh Tiến Dũng tại cuộc họp giao ban đánh giá tình hình thực hiện chương trình công tác tháng 4 và triển khai thực hiện chương trình công tác tháng 5 năm 2019 tại Thông báo số 403/TB-BTC ngày 15/5/2019 của Bộ Tài chính, qua công tác tổng hợp báo cáo và theo dõi số liệu nợ thuế của các Cục Hải quan tỉnh, thành phố và Cục Kiểm tra sau thông quan, Tổng cục Hải quan có ý kiến như sau:

Căn cứ kết quả kết xuất số liệu nợ trên hệ thống Kế toán tập trung (KTTT) ngày 03/6/2019, tính đến thời điểm 31/5/2019, tổng nợ quá hạn của toàn ngành là: 6.815,43 tỷ đồng (trong đó, nợ chuyên thu quá hạn: 5.326,43 tỷ đồng, nợ tạm thu quá hạn: 1.488,99 tỷ đồng). Số nợ phát sinh mới 230,9 tỷ đồng, tập trung tại một số Cục Hải quan như: TP. Hồ Chí Minh 39 tỷ đồng, Hải Phòng 54 tỷ đồng, Cục Kiểm tra sau thông quan 8 tỷ đồng, Bình Dương 32 tỷ đồng, Đồng Nai 39 tỷ đồng, Bắc Ninh 45,9 tỷ đồng, Đà Nẵng 4,4 tỷ đồng.

Số thu hồi và xử lý nợ phát sinh trước thời điểm 01/01/2019 đạt 132 tỷ đồng. Trong đó, số thu hồi theo Quyết định 812/QĐ-TCHQ ngày 27/3/2019 là: 111,2 tỷ đồng, đạt 20,36% so với chỉ tiêu giao (546 tỷ đồng). Một số đơn vị đạt kết quả cao như: Thanh Hóa, Bình Dương, Bình Định... Tuy nhiên, còn một số đơn vị đạt kết quả thu hồi thấp hoặc không thu hồi được như: Cục Kiểm tra sau thông quan, Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Bắc Ninh, Đà Nẵng, Vũng Tàu, Quảng Nam...

Để thu hồi và xử lý nợ cũ (phát sinh trước 01/01/2019), đặc biệt là số nợ được giao tại Quyết định 812/QĐ-TCHQ ngày 27/3/2019 và kịp thời có các giải pháp thu hồi hết các khoản nợ phát sinh mới trong 5 tháng đầu năm 2019, Tổng cục Hải quan yêu cầu các Cục Hải quan tỉnh, thành phố và Cục Kiểm tra sau thông quan thực hiện một số nội dung sau:

- Tập trung rà soát, nắm chắc tình hình nợ thuế; phân loại các nhóm nợ có khả năng thu, nợ không có khả năng thu, nợ chờ miễn, giảm, xóa; mỗi nhóm nợ có đánh giá chi tiết từng khoản nợ theo từng tờ khai, từng doanh nghiệp nợ;

- Giao Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố chỉ đạo các đơn vị trực thuộc tiếp tục triển khai các giải pháp thu hồi và xử lý nợ đã được Tổng cục Hải quan hướng dẫn tại Quy trình quản lý nợ thuế và khoản thu khác đối với hàng hóa xuất nhập khẩu ban hành kèm theo Quyết định số 1503/QĐ-TCHQ ngày 18/5/2018 và công văn số 5257/TCHQ-TXNK ngày 10/9/2018, chỉ đạo Tổ đơn đốc thu hồi nợ khẩn trương thực hiện ngay các giải pháp đơn đốc thu hồi, xử lý nợ do đơn vị mình quản lý. Cụ thể:

1. Về việc thu hồi, xử lý nợ được giao tại Quyết định số 812/QĐ-TCHQ ngày 27/3/2019:

Các Cục Hải quan tỉnh, thành phố được giao thu hồi nợ tại Quyết định số 812/QĐ-TCHQ ngày 27/3/2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan nhưng đến nay chưa hoàn thành chỉ tiêu được giao trong đó nhiều Cục Hải quan có tỷ lệ thu hồi và xử lý nợ đạt dưới 50% thì tổ chức thực hiện ngay các biện pháp theo quy định của pháp luật và trong thẩm quyền của thủ trưởng đơn vị để hoàn thành chỉ tiêu thu hồi, xử lý nợ được giao tại Quyết định nêu trên (*Chi tiết từng Cục Hải quan theo Phụ lục 1*).

2. Về việc thu hồi, xử lý nợ phát sinh mới trong năm 2019:

Các đơn vị đã đề phát sinh nợ khá lớn trong 5 tháng đầu năm 2019 như: TP. Hồ Chí Minh 39 tỷ đồng, Hải Phòng 54 tỷ đồng, Cục Kiểm tra sau thông quan 8 tỷ đồng, Bình Dương 32 tỷ đồng, Đồng Nai 39 tỷ đồng, Bắc Ninh 45,9 tỷ đồng, Đà Nẵng 4,4 tỷ đồng, Quảng Ngãi 3 tỷ đồng, Vũng Tàu 3 tỷ đồng... chưa thu hồi được phải khẩn trương thực hiện các giải pháp đơn đốc thu hồi và xử lý nợ; đồng thời phân tích cụ thể nguyên nhân phát sinh nợ, nơi phát sinh khoản nợ, tổng hợp các giải pháp thu hồi. Báo cáo kết quả thực hiện về Tổng cục Hải quan (Cục Thuế XNK) trước ngày 30/6/2019. (*Chi tiết từng Cục Hải quan tại Phụ lục 2*).

Tổng cục Hải quan thông báo để các đơn vị được biết và khẩn trương triển khai các giải pháp thực hiện./.

Nơi nhận:

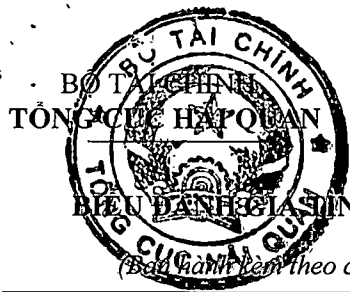
- Như trên;
- PTCT Nguyễn Dương Thái (để b/c);
- Lưu: VT, TXNK - Xuân (3b).

**TL. TỔNG CỤC TRƯỞNG
CỤC TRƯỞNG CỤC THUẾ XNK**



Lưu Văn Tường

Lưu Văn Tường



Phụ lục I

HIỆN DANH SÁCH TÌNH HÌNH THU HỒI VÀ XỬ LÝ NỢ THEO QUYẾT ĐỊNH 812/QĐ-TCHQ

(Đã ban hành kèm theo công văn số 3965/TCHQ-TXNK ngày 14/6/2019 của Tổng cục Hải quan)

STT	Cục Hải quan tỉnh, thành phố	Chi tiêu giao theo QĐ	Lũy kế thu hồi và xử lý theo QĐ 812 trong 4 tháng đầu năm 2019	Còn phải thu hồi theo QĐ	Lũy kế thu hồi và xử lý bao gồm cả ngoài QĐ	Tỷ lệ % đạt chi tiêu
1	2	3	4	5	6	7=(4/3)%
1	Cục KTSTQ	132,950,005,737	0	132,950,005,737	0	0.00%
2	Hà Nội	47,659,471,915	16,018,300,439	31,641,171,476	23,038,805,513	33.61%
3	Hồ Chí Minh	214,483,611,354	44,990,771,825	169,492,839,529	50,083,107,493	20.98%
4	TP Hải phòng	45,830,948,892	40,534,358,527	5,296,590,365	45,292,152,216	88.44%
5	Hà Giang	0	0	0	3,224,666	#DIV/0!
6	Cao Bằng	0	0	0	90,000,000	#DIV/0!
7	Điện Biên	0	0	0	0	#DIV/0!
8	Lào Cai	15,077,002	0	15,077,002	324,367,353	0.00%
9	Lạng Sơn	1,737,129,461	295,819,824	1,441,309,637	311,570,094	17.03%
10	Bắc Ninh	258,982,036	0	258,982,036	258,982,036	0.00%
11	Quảng Ninh	0	0	0	660,000,000	#DIV/0!
12	Thanh Hóa	93,223,200	93,223,200	0	93,223,200	100.00%
13	Hà Nam Ninh	5,096,850,611	1,884,164,673	3,212,685,938	1,884,164,673	36.97%
14	Nghệ An	617,134,127	0	617,134,127	470,000,000	0.00%
15	Hà Tĩnh	3,257,036,767	3,219,189,447	37,847,320	3,219,189,447	98.84%
16	Quảng Bình	0	10,162,500	-10,162,500	20,325,000	#DIV/0!
17	Quảng Trị	0	30,625,339	-30,625,339	61,250,678	#DIV/0!
18	Huế	73,903,472	0	73,903,472	0	0.00%
19	Đà Nẵng	54,988,527,381	152,661,046	54,835,866,335	416,354,619	0.28%
20	Quảng Ngãi	29,271,424,656	13,831,742	29,257,592,914	13,831,742	0.05%
21	Bình Định	227,556,000	227,556,000	0	227,556,000	100.00%
22	Kontum	0	0	0	0	#DIV/0!
23	Đắk Lắk	3,414,318	3,414,318	0	3,414,318	100.00%
24	Khánh Hòa	438,967,489	0	438,967,489	25,000,000	0.00%
25	Bình Dương	2,327,518,355	2,327,518,355	0	2,327,518,355	100.00%
26	Tây Ninh	0	0	0	410,502,475	#DIV/0!
27	Đồng Nai	0	0	0	7,175,884	#DIV/0!
28	Long An	1,091,783,977	1,091,783,977	0	1,091,783,977	100.00%
29	Đồng Tháp	161,674,200	0	161,674,200	0	0.00%
30	An Giang	461,509,726	44,485,970	417,023,756	44,485,970	9.64%
31	Bà Rịa Vũng Tàu	4,271,471,783	264,872,526	4,006,599,257	1,725,719,580	6.20%
32	Kiên Giang	0	0	0	0	#DIV/0!
33	Cần Thơ	0	0	0	4,467,868	#DIV/0!
34	Cà Mau	0	0	0	0	#DIV/0!
35	Quảng Nam	764,721,446	0	764,721,446	0	0.00%
36	Bình Phước	1,675,216	1,675,216	0	1,675,216	100.00%
TỔNG CỘNG		546,083,619,121	111,204,414,924	434,879,204,197	132,109,848,373	20.36%



Phụ lục II

NỢ CHUYÊN THU QUÁ HẠN PHÁT SINH TRONG 05 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

(Đính kèm theo công văn số **3965** TCHQ-TXNK ngày 14/6/2019 của Tổng cục Hải quan)

ĐV tính: đồng

STT	Tên Cục Hải quan tỉnh, thành phố	Nợ chuyên thu quá hạn tại thời điểm 31/12/2018	Nợ chuyên thu quá hạn tại thời điểm 31/5/2019 (kết xuất từ Hệ thống KTTTT)	Số thu hồi và xử lý bao gồm cả ngoài QĐ 812/QĐ-TCHQ (lũy kế từ ngày 01/01-30/4/2019)	Tổng nợ chuyên thu quá hạn thời điểm 31/12/2018 còn lại tại thời điểm 31/5/2019	Tổng nợ phát sinh tăng (cả 3 nhóm nợ) trong 05 tháng đầu năm 2019
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)-(5)	(7)=(4)-(6)
1	Cục KTSTQ	185,337,289,987	193,357,833,963	0	185,337,289,987	8,020,543,976
2	Hà Nội	469,477,280,790	443,102,206,845	23,038,805,513	446,438,475,277	-3,336,268,432
3	TP Hồ Chí Minh	2,443,720,682,288	2,432,873,085,350	50,083,107,493	2,393,637,574,795	39,235,510,555
4	TP Hải phòng	1,006,260,381,109	1,015,575,600,792	45,292,152,216	960,968,228,893	54,607,371,899
5	Hà Giang	117,594,645,321	117,480,308,191	3,224,666	117,591,420,655	-111,112,464
6	Cao Bằng	2,533,446,026	2,075,896,466	90,000,000	2,443,446,026	-367,549,560
7	Điện Biên	4,404,862,106	4,404,862,106	0	4,404,862,106	
8	Lào Cai	11,291,314,097	11,211,045,979	324,367,353	10,966,946,744	244,099,235
9	Lạng Sơn	182,023,581,029	182,979,352,087	311,570,094	181,712,010,935	1,267,341,152
10	Bắc Ninh	104,804,649,563	150,462,674,218	258,982,036	104,545,667,527	45,917,006,691
11	Quảng Ninh	113,143,498,326	113,146,778,326	660,000,000	112,483,498,326	663,280,000
12	Thanh Hóa	4,661,993,539	4,568,824,339	93,223,200	4,568,770,339	54,000
13	Hà Nam Ninh	42,341,859,363	40,458,683,737	1,884,164,673	40,457,694,690	989,047
14	Nghệ An	39,813,037,524	39,900,753,916	470,000,000	39,343,037,524	557,716,392
15	Hà Tĩnh	32,436,675,653	29,116,057,970	3,219,189,447	29,217,486,206	-101,428,236
16	Quảng Bình	3,895,580,187	3,885,417,687	20,325,000	3,875,255,187	10,162,500
17	Quảng Trị	12,114,451,032	12,083,825,693	61,250,678	12,053,200,354	30,625,339
18	TT Huế	8,965,945,853	7,520,521,621	0	8,965,945,853	-1,445,424,232
19	Đà Nẵng	71,501,303,603	75,519,416,315	416,354,619	71,084,948,984	4,434,467,331
20	Quảng Ngãi	38,816,836,573	41,813,517,987	13,831,742	38,803,004,831	3,010,513,156
21	Bình Định	25,556,712,299	25,451,987,898	227,556,000	25,329,156,299	122,831,599
22	Gia Lai - Kontum	1,886,956,283	1,886,956,283	0	1,886,956,283	
23	Đắk Lắk	941,797,364	4,980,601,847	3,414,318	938,383,046	4,042,218,801
24	Khánh Hòa	45,102,688,467	44,550,443,978	25,000,000	45,077,688,467	-527,244,489
25	Bình Dương	60,483,551,543	90,430,314,012	2,327,518,355	58,156,033,188	32,274,280,824
26	Tây Ninh	10,457,874,686	10,049,584,211	410,502,475	10,047,372,211	2,212,000
27	Đồng Nai	12,316,203,784	52,062,161,052	7,175,884	12,309,027,900	39,753,133,152
28	Long An	3,479,064,590	2,955,736,212	1,091,783,977	2,387,280,613	568,455,599
29	Đồng Tháp	10,351,115,590	10,784,269,915	0	10,351,115,590	433,154,325
30	An Giang	4,098,279,321	4,053,793,351	44,485,970	4,053,793,351	
31	Bà Rịa Vũng Tàu	95,857,072,355	97,075,747,251	1,725,719,580	94,131,352,775	2,944,394,476
32	Kiên Giang	1,194,123,093	1,194,123,093	0	1,194,123,093	
33	Cần Thơ	35,997,562,946	36,012,038,919	4,467,868	35,993,095,078	18,943,841
34	Cà Mau	404,008,274	401,008,274	0	404,008,274	-3,000,000
35	Quảng Nam	22,309,645,958	21,016,765,103	0	22,309,645,958	-1,292,880,855
36	Bình Phước	1,991,257,243	1,990,461,088	1,675,216	1,989,582,027	879,061
	TỔNG CỘNG	5,289,697,167,452	5,326,432,656,074	132,109,848,373	5,095,457,379,392	230,975,276,682

Ghi chú: Một số đơn vị có số nợ phát sinh âm (-) ở cột số (7) là do số thu hồi và xử lý nợ tại cột (5) chưa có số liệu của 05 tháng đầu năm 2019.